



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

나

tôi

너

bạn

그

anh ấy

그녀

cô ấy

그것
그/그녀

nó

우리

chúng tôi / chúng ta

너희들

các bạn

그들

họ

무엇

cái gì

누구

ai

어디

ở đâu

왜

tại sao

어떻게

làm sao

어느

cái nào

언제

lúc nào

그때

sau đó

만약

nếu

정말로

thật sự

하지만

nhưng

왜냐하면

bởi vì

아니다

không

이것

này

나 이거 필요해요

Tôi cần cái này

얼마예요?

Cái này giá bao nhiêu?

그것

이것

đó

모두

tất cả

또는

hoặc

와

và

알다

biết

알아

Tôi biết

몰라

Tôi không biết

생각하다

nghĩ

오다

đến

놓다

đặt

가지고 가다

lấy

찾아내다

tìm

듣다

nghe

일하다

làm việc

말하다

nói chuyện

주다

cho

좋아하다

thích

돕다

giúp đỡ

사랑하다

yêu

전화하다

gọi

기다리다

chờ đợi

난 너가 좋아요

Tôi thích bạn

난 이게 싫어요

Tôi không thích cái này

나 사랑해?

Bạn có yêu tôi không?

사랑해

Tôi yêu bạn

영

0

일

1

이

2

삼

3

사

4

오

5

육

6

칠

7

팔

8

구

9

십

10

십일

11

십이

12

십삼

13

십사

14

십오

15

십육

16

십칠

17

십팔

18

십구

19

이십

20

새로운

mới

오래된

cũ

적은

ít

많은

nhieu

얼마나?

bao nhiêu?

몇 개?

bao nhiêu?

틀린

sai

옳은

chính xác

나쁜

xấu

좋은

tốt

행복한

hạnh phúc

짧은

ngắn

긴

dài

작은

nhỏ

큰
일반적으로

lớn

저기

đó

여기

đây

오른쪽

phải

왼쪽

trái

아름다운

xinh đẹp

젊은

trẻ

늙은

già

안녕하세요
친구

xin chào

나중에 보자

hẹn gặp lại

승인

được

잘지내

bảo trọng nhé

걱정마

đừng lo

당연하지

tất nhiên

안녕하세요

의사

chúc ngày tốt lành

안녕

chào

잘가

bái bai

안녕히 가세요

tạm biệt

실례합니다

xin làm phiền

미안해

xin lỗi

고마워

cảm ơn bạn

제발

làm ơn

나 이거 갖고 싶어

Tôi muốn cái này

지금

bây giờ

오후

buổi chiều

오전

buổi sáng

밤

ban đêm

아침

buổi sáng

저녁

buổi tối

정오

buổi trưa

자정

nửa đêm

시

giờ

분

phút

초

giây

일

ngày

주
시간

tuần

달

시간

tháng

년

năm

시간

thời gian

날짜

ngày tháng

그저께

ngày hôm kia

어제

hôm qua

오늘

hôm nay

내일

ngày mai

모레

ngày kia

월요일

thứ hai

화요일

thứ ba

수요일

thứ tư

목요일

thứ năm

금요일

thứ sáu

토요일

thứ bảy

일요일

chủ nhật

내일은 토요일이다

Ngày mai là thứ bảy

인생

cuộc đời

여자

đàn bà

남자

đàn ông

사랑

tình yêu

남자친구

bạn trai

여자친구

bạn gái

친구

bạn

키스

hôn

섹스

tình dục

아이

trẻ em

아기

em bé

소녀

con gái

소년

con trai

엄마

mẹ

아빠

ba

어머니

má

아버지

cha

부모님

cha mẹ

아들

con trai

딸

con gái

여동생

em gái

남동생

em trai

누나/언니

chị gái

형/오빠

anh trai

서다

đứng

앉다

ngồi

눕다

nằm xuống

닫다

đóng

열다
문

mở

지다

thua

이기다

thắng

죽다

chết

살다

sống

켜다

bật

끄다

tắt

죽이다

giết

다치다

làm bị thương

만지다

chạm

지켜보다

xem

마시다

uống

먹다

ăn

걸다

đi bộ

만나다

gặp

내기하다

đặt cược

키스하다

hôn

따르다

đi theo

결혼하다

cưới

답변하다

trả lời

질문하다

hỏi

질문

câu hỏi

회사

công ty

사업

kinh doanh

직업

việc làm

돈

tiền

전화기

điện thoại

사무실

văn phòng

의사

bác sĩ

병원

bệnh viện

간호사

y tá

경찰
사람

cảnh sát

대통령

tổng thống

하얀색

màu trắng

검정색

màu đen

빨간색

màu đỏ

파랑색

màu xanh da trời

초록색

màu xanh lá cây

노랑색

màu vàng

느린

chậm

빠른

nhANH

재미있는

vui vẻ

불공평한

không công bằng

공평한

công bằng

어려운

khó

쉬운

dễ

이거 어렵다

Cái này khó

부유한

giàu

가난한

nghèo

강한

khỏe

약한

yếu

안전한

an toàn

피곤한

mệt mỏi

자랑스러운

tự hào

배부른

no bụng

아픈

bệnh

건강한

khỏe mạnh

화난

tức giận

낮은

thấp

높은

cao

직진

thẳng

모든

mỗi / mọi

항상

luôn luôn

실제로

thực ra

다시

lần nữa

이미

đã

덜

ít hơn

가장

phần lớn

더

nhiều hơn

난 더 원해

Tôi muốn nhiều hơn

전혀

không có

아주

rất

동물

động vật

돼지

con lợn

암소

con bò

말

con ngựa

개

con chó

양

con cừu

원숭이

con khỉ

고양이

con mèo

곰

con gấu

닭

con gà

오리

con vịt

나비

con bướm

꿀벌

con ong

물고기

con cá

거미

con nhện

밖

con rấn

밖

ở ngoài

안

ở trong

먼

xa

가까운

gần

아래

bên dưới

위

형용사

bên trên

옆

bên cạnh

앞

phía trước

뒤

phía sau

단

ngọt

사워

chua

이상한

lạ

부드러운

mềm

딱딱한

cứng

귀여운

đáng yêu

바보

ngu ngốc

미친

điên khùng

바쁜

bận rộn

키가 큰

cao

키가 작은

thấp

걱정하는

lo lắng

놀란

ngạc nhiên

멋진

ngầu

행실이 바른

cư xử tốt

악한

ác độc

영리한

khéo léo

추운

lạnh

더운

nóng

머리

đầu

코

mũi

머리카락

tóc

입

miệng

귀

tai

눈
머리

mắt

손

bàn tay

발

bàn chân

심장

tim

뇌

não

당기다

kéo

밀다

đẩy

누르다

ấn

때리다

đánh

잡다

bắt

싸우다

chiến đấu

던지다

ném

달리다

chạy

읽다

đọc

쓰다

viết

수리하다

sửa chữa

세다

đếm

자르다

cắt

판매하다

bán

구매하다

mua

지불하다

trả

공부하다

học

꿈을 꾸다

mơ

잠을 자다

ngủ

놀다

chơi

기념하다

ăn mừng

쉬다

nghỉ ngơi

즐기다

thưởng thức

청소하다

dọn dẹp

학교

trường học

집
건물

nhà ở

문

cửa

남편

chồng

아내

vợ

결혼식

đám cưới

사람

người

자동차

xe hơi

집
일반적으로

nhà

도시

thành phố

숫자

số

이십일

21

이십이

22

이십육

26

삼십

30

삼십일

31

삼십삼

33

삼십칠

37

사십

40

사십일

41

사십사

44

사십팔

48

오십

50

오십일

51

오십오

55

오십구

59

육십

60

육십일

61

육십이

62

육십육

66

칠십

70

칠십일

71

칠십삼

73

칠십칠

77

팔십

80

팔십일

81

팔십사

84

팔십팔

88

구십

90

구십일

91

구십오

95

구십구

99

백

100

천

1000

만

10.000

십만

100.000

백만

1.000.000

내 강아지

con chó của tôi

네 고양이

con mèo của bạn

그녀의 드레스

váy của cô ấy

그의 차

xe của anh ấy

그것의 공

quả bóng của nó

우리 집

nhà của chúng tôi

너의 팀

đội của bạn

그들의 회사

công ty của họ

모든사람

mọi người

함께

cùng nhau

다른사람

khác

상관없어

không thành vấn đề

건배

chúc mừng

진정해

thư giãn đi

동의합니다

tôi đồng ý

환영합니다

chào mừng

걱정하지마

không phải lo

우회전해

rẽ phải

좌회전해

rẽ trái

직진해

đi thẳng

나랑 같이 가자

Hãy đi với tôi

계란

trứng

치즈

phô mai

우유

sữa

생선

cá

고기

thịt

야채

rau

과일

trái cây

뼈

음식

xương

기름

dầu

빵

bánh mì

설탕

đường

초콜릿

sô cô la

사탕

kẹo

케이크

bánh bông lan

음료수

đồ uống

물

nước

탄산수

nước soda

커피

cà phê

차

trà

맥주

bia

와인

rượu nho

샐러드

sa lát

수프

súp

디저트

món tráng miệng

아침식사

bữa ăn sáng

점심식사

bữa trưa

저녁식사

bữa tối

피자

pizza

버스

xe buýt

기차

xe lửa

기차역

ga xe lửa

버스정류장

trạm dừng xe buýt

비행기

máy bay

선박

tàu

대형 트럭

xe tải

자전거

xe đạp

오토바이

xe mô tô

택시

xe taxi

신호등

đèn giao thông

주차장

bãi đậu xe

도로

đường

옷

quần áo

신발

giày dép

코트

áo choàng

스웨터

áo len

셔츠

áo sơ mi

자켓

áo khoác

양복

áo phục

바지

quần dài

드레스

đầm

티셔츠

áo phông

양말

bít tất

브라

áo ngực

팬티
남자

quần lót

안경

kính

핸드백

túi xách

여성용 지갑

ví tiền

지갑

ví

반지

nhẫn

모자

mũ

손목시계

đồng hồ đeo tay

주머니

túi

이름이 뭐예요?

Bạn tên gì?

내 이름은 데이비드
야

Tên của tôi là David

난 22살이야

Tôi 22 tuổi

어떻게 지내?

Bạn có khoẻ không?

괜찮아?

Bạn có ổn không?

화장실이 어디에 있
어요?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

너가 그리워.

Tôi nhớ bạn

봄

mùa xuân

여름

mùa hè

가을

mùa thu

겨울

mùa đông

1월

tháng một

2월

tháng hai

3월

tháng ba

4월

tháng tư

5월

tháng năm

6월

tháng sáu

7월

tháng bảy

8월

tháng tám

9월

tháng chín

10월

tháng mười

11월

tháng mười một

12월

tháng mười hai

쇼핑

mua sắm

송장

hóa đơn

시장

chợ

슈퍼마켓

siêu thị

건물

tòa nhà

아파트

căn hộ

대학교

trường đại học

농장

nông trại

교회

nhà thờ

레스토랑

nhà hàng

술집

quán bar

체육관
건물

phòng thể dục

공원

công viên

변기

nhà vệ sinh

지도

bản đồ

응급차

xe cứu thương

경찰
일반적으로

cảnh sát

권총

súng

소방관
일반적으로

lính cứu hỏa

국가

quốc gia

교외

ngoại ô

마을

ngôi làng

건강

sức khỏe

약

dược phẩm

사고

tai nạn

환자

bệnh nhân

수술

phẫu thuật

알약

viên thuốc

열
질병

sốt

감기

cảm lạnh

상처

vết thương

예약
의사

cuộc hẹn

기침

ho

목

cổ

엉덩이

mông

어깨

vai

무릎

đầu gối

다리

chân

팔

tay

배
신체

bụng

유방

ngực

등

lưng

치아

răng

혀

lưỡi

입술

môi

손가락

ngón tay

발가락

ngón chân

위
신체

dạ dày

허파

phổi

간

gan

신경

dây thần kinh

신장

thận

장

ruột

색

màu sắc

주황색

màu cam

회색

màu xám

갈색

màu nâu

분홍색

màu hồng

지루한

nhàm chán

무거운

nặng

가벼운

nhẹ

외로운

cô đơn

배고픈

đói bụng

목마른

khát nước

슬픈

buồn

가파른

dốc

평평한

bằng phẳng

둥근

tròn

각진

vuông

좁은

hẹp

넓은

rộng

깊은

sâu

얇은

nông

큰
공룡

lớn

북

bắc

동

đông

남

nam

서

tây

더러운

bẩn

깨끗한

sạch sẽ

가득찬

đầy

빈

trống rỗng

비싼

đắt

싼

rẻ

어두운

tối

밝은

sáng

섹시한

quyến rũ

게으른

lười biếng

용감한

dũng cảm

관대한

hào phóng

잘생긴

đẹp trai

못생긴

xấu xí

바보 같은

ngớ ngẩn

친절한

thân thiện

유죄의

tội lỗi

맹인

mù

술취한

say

젖은

ướt

건조한

khô

따뜻한

ấm áp

시끄러운

ồn ào

조용한

yên tĩnh

고요한

im lặng

부엌

nhà bếp

욕실

phòng tắm

거실

phòng khách

침실

phòng ngủ

정원

vườn

차고

gara

벽

tường

지하

tầng hầm

화장실

nhà vệ sinh

계단

cầu thang

지붕

mái nhà

창문

건물

cửa sổ

칼

dao

머그컵

tách

유리컵

ly

접시

đĩa

컵

cốc

쓰레기통

thùng rác

그릇

tô

텔레비전

장치

bộ tivi

책상

bàn

침대

giường

거울

gương

샤워기

vòi hoa sen

소파

ghế sofa

그림

카메라

ảnh

시계

đồng hồ

식탁

bàn

의자

ghế

수영장
정원

hồ bơi

초인종

chuông

이웃

hàng xóm

실패하다

thất bại

선택하다

chọn

쏘다

bắn

투표를 하다

bình chọn

떨어지다

rơi xuống

방어하다

bảo vệ

공격하다

tấn công

훔치다

trộm

태우다

đốt

구조하다

cứu

피우다

hút thuốc

날다

bay

들다

mang theo

침을 뱉다

khạc nhổ

발로 차다

đá

깨물다

cắn

숨을 쉬다

thở

냄새 맡다

ngửi

울다

khóc

노래하다

hát

미소를 짓다

cười mỉm

웃다

cười

자라다

lớn lên

줄어들다

co lại

언쟁하다

tranh luận

협박하다

đe dọa

나누다

chia sẻ

먹이를 주다

cho ăn

숨다

trốn

경고하다

cảnh báo

수영하다

bơi

점프하다

nhảy

구르다

lăn

들어올리다

nâng

파다

đào

복사하다

sao chép

전달하다

giao hàng

찾다

tìm kiếm

연습하다

luyện tập

여행을 하다

đi du lịch

그리다

vẽ

샤워를 하다

tắm vòi sen

열다

자물쇠

mở

잠그다

khóa

씻다

rửa

기도하다

cầu nguyện

요리하다

nấu ăn

책

sách

도서관

thư viện

숙제

bài tập về nhà

시험

bài thi

수업

bài học

과학

khoa học

역사

lịch sử

미술

nghệ thuật

영어

tiếng Anh

불어

tiếng Pháp

펜

cây bút

연필

bút chì

삼 퍼센트

3%

첫째

thứ nhất

둘째

thứ hai

셋째

thứ ba

넷째

thứ tư

결과

kết quả

정사각형

hình vuông

원

hình tròn

면적

diện tích

연구

ngiên cứu

학위

bằng cấp

학사 학위

cử nhân

석사 학위

thạc sĩ

x는 y보다 작다

$x < y$

x는 y보다 크다

$x > y$

스트레스

áp lực

보험

bảo hiểm

직원

일반적으로

nhân viên

부서

bộ phận

월급

lương

주소

địa chỉ

편지

lá thư

선장

thuyền trưởng

형사

thám tử

조종사

phi công

교수

giáo sư

선생님

giáo viên

변호사

luật sư

비서

thư ký

조수

trợ lý

판사

thẩm phán

이사

giám đốc

매니저

quản lý

요리사

đầu bếp

택시기사

tài xế taxi

버스기사

tài xế xe buýt

범인

tội phạm

모델

người mẫu

화가

nghệ sĩ

전화번호

số điện thoại

신호

tín hiệu

앱

ứng dụng

채팅

trò chuyện

파일

tập tin

URL

url

이메일주소

địa chỉ email

웹사이트

trang mạng

이메일

thư điện tử

핸드폰

điện thoại di động

법률

pháp luật

감옥

nhà tù

증거

chứng cứ

벌금

tiền phạt

증인

nhân chứng

법정

tòa án

서명

chữ ký

손실

thua lỗ

수익

lợi nhuận

고객

khách hàng

금액

số tiền

신용카드

thẻ tín dụng

비밀번호

mật khẩu

현금 기계

máy rút tiền

수영장
스포츠

bể bơi

전원

điện

카메라

máy ảnh

라디오

đài radio

선물

quà tặng

병

cái chai

가방

cái túi

열쇠

chìa khóa

인형

búp bê

천사

thiên thần

빗

lược

치약

kem đánh răng

칫솔

bàn chải đánh răng

샴푸

dầu gội

크림
병원

kem thoa

휴지

khăn giấy

립스틱

son môi

텔레비전
일반적으로

truyền hình

영화관

rạp chiếu phim

뉴스

tin tức

자리

ghế

표

vé

스크린

màn chiếu

음악

âm nhạc

무대

sân khấu

관객

khán giả

그림
미술

hội họa

농담

trò đùa

기사

bài báo

신문

báo chí

잡지

tạp chí

광고

quảng cáo

자연

thiên nhiên

재

tro

불

lửa

다이아몬드

kim cương

달
우주

mặt trăng

지구

Trái Đất

태양

mặt trời

별

ngôi sao

행성

hành tinh

우주

vũ trụ

해안가

bờ biển

호수

hồ

숲

rừng

사막

sa mạc

언덕

đồi núi

바위

đá

강

con sông

계곡

thung lũng

산

núi

섬

đảo

해양

đại dương

바다

biển

날씨

thời tiết

얼음

băng

눈
날씨

tuyết

폭풍

bão táp

비

mưa

바람

gió

식물

thực vật

나무

cây

잔디

cỏ

장미

hoa hồng

꽃
일반적으로

hoa

기체

chất khí

금속

kim loại

금

vàng

은

bạc

은이 금보다 저렴해

Bạc rẻ hơn vàng

금이 은보다 더 비싸

Vàng đắt hơn bạc

공휴일

ngày lễ

회원

thành viên

호텔

khách sạn

해변

bờ biển

손님

khách

생일

sinh nhật

크리스마스

Giáng sinh

새해

Năm Mới

부활절

Lễ Phục sinh

삼촌

chú

이모

cô

친할머니

bà nội

친할아버지

ông nội

외할머니

bà ngoại

외할아버지

ông ngoại

죽음

tử vong

무덤

phần mộ

이혼

ly hôn

신부

결혼식

cô dâu

신랑

chú rể

백일

101

백오

105

백십

110

백오십일

151

이백

200

이백이

202

이백육

206

이백이십

220

이백육십이

262

삼백

300

삼백삼

303

삼백칠

307

삼백삼십

330

삼백칠십삼

373

사백

400

사백사

404

사백팔

408

사백사십

440

사백팔십사

484

오백

500

오백오

505

오백구

509

오백오십

550

오백구십오

595

육백

600

육백일

601

육백육

606

육백십육

616

육백육십

660

칠백

700

칠백이

702

칠백칠

707

칠백이십칠

727

칠백칠십

770

팔백

800

팔백삼

803

팔백팔

808

팔백삼십팔

838

팔백팔십

880

구백

900

구백사

904

구백구

909

구백사십구

949

구백구십

990

호랑이

con hổ

생쥐

con chuột

쥐

con chuột cống

토끼

con thỏ

사자

con sư tử

당나귀

con lừa

코끼리

con voi

새

con chim

어린 수탉

con gà trống choai

비둘기

con chim bồ câu

거위

con ngỗng

곤충

côn trùng

벌레

con bọ

모기

con muỗi

파리

con ruồi

개미

con kiến

고래

con cá voi

상어

con cá mập

돌고래

con cá heo

달팽이

con ốc sên

개구리

con ếch

자주

thường xuyên

즉시

ngay lập tức

갑자기

đột ngột

비록 ~이지만

mặc dù

체조

thể dục dụng cụ

테니스

quần vợt

달리기

chạy

사이클링

đạp xe

골프

đánh golf

아이스 스케이팅

trượt băng

축구

bóng đá

농구

bóng rổ

수영

bơi lội

잠수

lặn

하이킹

đi bộ đường dài

영국

Vương quốc Anh

스페인

Tây Ban Nha

스위스

Thụy sĩ

이탈리아

Ý

프랑스

Pháp

독일

Đức

태국

Thái Lan

싱가포르

Singapore

러시아

Nga

일본

Nhật Bản

이스라엘

Israel

인도

Ấn Độ

중국

Trung Quốc

미국

Hoa Kỳ

멕시코

Mexico

캐나다

Canada

칠레

Chile

브라질

Brazil

아르헨티나

Argentina

남아프리카 공화국

Nam Phi

나이지리아

Nigeria

모로코

Ma Rốc

리비아

Libya

케냐

Kenya

알제리

Algeria

이집트

Ai Cậ

뉴질랜드

New Zealand

호주

Úc

아프리카

Châu Phi

유럽

Châu Âu

아시아

Châu Á

아메리카

Châu Mỹ

십오분

mười lăm phút

삼십분

nửa tiếng

사십오분

bốn mươi lăm phút

한시

1:00

두시 오분

2:05

세시 십분

3:10

네시 십오분

4:15

다섯시 이십분

5:20

여섯시 이십오분

6:25

일곱시 반

7:30

여덟시 삼십오분

8:35

열시 이십분전

9:40

열한시 십오분전

10:45

열두시 십분전

11:50

한시 오분전

12:55

새벽 한시

một giờ sáng

오후 두시

hai giờ chiều

지난주

tuần trước

이번주

tuần này

다음주

tuần sau

작년

năm ngoái

올해

năm nay

내년

năm sau

지난달

tháng trước

이번달

tháng này

다음달

tháng sau

이천십사년 일월 일
일

2014-01-01

이천삼년 이월 이십
오일

2003-02-25

천구백팔십팔년 사
월 십이일

1988-04-12

천팔백구십구년 시
월 십삼일

1899-10-13

천구백칠년 구월 삼
십일

1907-09-30

이천년 십이월 십이
일

2000-12-12

이마

trán

주름

nếp nhăn

턱

cằm

뺨

má

턱수염

râu

속눈썹

lông mi

눈썹

lông mày

허리

eo

목덜미

gáy

가슴

lồng ngực

엄지

ngón cái

새끼 손가락

ngón tay út

약손가락

ngón tay đeo nhẫn

가운데 손가락

ngón tay giữa

집게 손가락

ngón tay trỏ

손목

cổ tay

손톱

móng tay

발꿈치

gót chân

척추

xương sống

근육

cơ bắp

뼈

신체

xương

골격

bộ xương

늑골

xương sườn

척추뼈

đốt sống

방광

bàng quang

정맥

tĩnh mạch

동맥

động mạch

질

âm đạo

정액

tinh trùng

음경

dương vật

고환

tinh hoàn

즙이 많은

mọng nước

매운

cay

짠

mặn

날것의

sống

삶은

luộc

수줍은

nhút nhát

탐욕스러운

tham lam

엄격한

ng nghiêm khắc

귀머거리의

điếc